

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Đồng Nai.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ: Khu phụ trợ sân bay Long Thành - xã Long Thành - tỉnh Đồng Nai

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG – TCI**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 111/QĐCBNL-TCI ngày 01 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định khối lượng thể tích (Phương pháp dao vòng, bọc sáp, đo thể tích bằng dầu hỏa)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e1/D7263-21; BS 1377-2:2022; AASHTO T204:90/T191-18(2022)
7	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
8	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
9	Tổng hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 9436:2012(Phụ lục D); TCVN 8727:2012; TCVN 12615:2019
10	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
11	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
12	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015

13	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	
14	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
15	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
16	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
17	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
18	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
19	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
20	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
21	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
22	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
23	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
24	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
25	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
26	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
27	Xác định hàm lượng sét trong đất, cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22; BS EN 933-8:2012+A1:2015; TCVN 14134-5:2024
28	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	AASHTO T304-22/T326-22
29	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	

30	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
31	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
32	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
33	Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3111:2022; AASHTO T152-17; ASTM C173/C173M-24/C231/C231M-24; BS EN 12350-7:2019; JIS A1128:2019; EN 480-11:2005
34	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157/C157M-17/ C878/C878M-22; AASHTO T160-22; JIS A1129-1,-2:2010/A1129-3:2001; GOST 24544:2020
35	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
36	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-11
37	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
38	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C1170/C1170M-20; BS EN 12350-3:2019; GOST 10181:2014
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
39	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
40	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
41	Thử kéo tĩnh môi nổi bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
42	Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007; ASTM A90/A90M-21/E376-19; EN 10244-2:2023; JIS H 0401:2021; AS 2331.2.1:2021; ISO 1460:2020
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
43	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
VIII	Thí nghiệm sản phẩm ren	
44	Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025;

		ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
45	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
X	Phép thử bê tông nhựa	
46	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-15; ASTM D6927-22; BS EN 12697-34:2020.
47	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172-24; BS EN 12697-1:2020.
48	Cường độ chịu nén của BTN	AASHTO T167-22
49	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; TCVN 14135-4,-5: 2024; BS EN 933-1:2025; AASHTO T27-23/T30-24; ASTM C136/C136M-19.
50	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23; ASTM D2041/D2041M-19; BS EN 12697-5:2018.
51	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; BS EN 12697-6:2020; AASHTO T166:2016(22)/T275-22/T331-23; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188/D1188M-22
52	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305-14(2018); ASTM D6390-11(2017); TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)
53	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-17(2020); ASTM C1252-17
54	Xác định hệ số độ chặt lu nền	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T166:2016(22); BS EN 12697-6:2020; ASTM D2950/D2950M-22.
55	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/D3203M-22; BS EN 12697-8:2018; AASHTO T269-14(2022).
56	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; BS EN 12697-8:2018.
57	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
58	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
59	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-17; BS EN 12697-23:2017
60	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T283-22; ASTM D4867/D4867M-22.
XI	Phép thử nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhựa đường	
61	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5-97(2020); AASHTO T49-15; BS EN 1426:2024; Thông tư số: 27/2014/TT-BGTVT.
62	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17(2023); AASHTO T51-09(2018)
63	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36-14(2020); AASHTO T53:2009; BS EN 1427:2015; JIS K2207:96
64	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182-84(2002)/T195-22; ASTM D3625/D3625M-20.
XII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng	

65	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; -Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; -Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Hệ số thích nước; Chỉ số dẻo của bột khoáng	22 TCN 58-84; AASHTO T37-06/T255-22/T100-22/T89-22/T90-20; ASTM D546-24; TCVN 12884-2:2020; TCVN 8735:2012; EN 933-10:2009
XIII	Các thí nghiệm hiện trường	
66	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
67	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025; AASHTO T256:2020; ASTM D4695-03(2020)
68	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
69	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
70	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
71	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007; TCVN 5877:1995; ASTM E376-19/B244-09(2021)/D6132-13(2022); ISO 2178:2016; ISO 2361:1982; AS 2331.1.4:2017; JIS H0401:2021; BS EN 10244-2:2023

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐCBNL-TCI ngày 01 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA 2000S	Trung Quốc	01	
2	Bộ thiết bị xác định độ cứng Vebe của hỗn hợp bê tông	-	Việt Nam	01	
3	Bộ thiết bị xác định thời gian đông kết của bê tông HG-80S (Bộ xuyên bê tông	-	Trung Quốc	01	
4	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
5	Bàn rung bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
6	Máy thấm bê tông xi măng	-	Trung Quốc	01	
7	Khuôn đúc mẫu thấm BTXM 15*15cm	-	Việt Nam	18	
8	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	04	
9	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng đ/k 150mm	-	Việt Nam	01	
10	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu đ/k 150mm	-	Việt Nam	10	
11	Thiết bị xác định độ co ngót của bê tông	-	Việt Nam	01	
12	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	214	
13	Bộ thiết bị xác định hàm lượng bọt khí bê tông	-	Trung Quốc	01	
14	Máy thử độ bền nén, uốn điện tử	TYA-300	Trung Quốc	01	
15	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
16	Máy dẫn vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
17	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	07	
18	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	03	
19	Bình khối lượng riêng xi măng	-	Việt Nam	02	
20	Bộ thiết bị Vicat	WKY-1000	Trung Quốc	01	
21	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	06	

22	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
23	Tủ dưỡng hộ bảo dưỡng mẫu (tủ môi trường)	HB Y-40B	Trung Quốc	01	
24	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
25	Bộ gá uốn vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	01	
26	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo TCVN	-	Việt Nam	01	
27	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo ASTM	-	Việt Nam	01	
28	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	TA-12	Việt Nam	01	
29	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
30	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
31	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
32	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
33	Thùng đựng 15L	-	Việt Nam	01	
34	Thùng đựng 10L	-	Việt Nam	01	
35	Thùng đựng 5L	-	Việt Nam	01	
36	Thùng đựng 3L	-	Việt Nam	01	
37	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
38	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
39	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
40	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	
41	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
42	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Trung Quốc	01	
43	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
44	Thiết bị xác định góc cạnh của cát	-	Việt Nam	01	
45	Thiết bị xác định góc cạnh của cốt liệu thô	-	Việt Nam	01	

46	Máy nén CBR/Marshall điện tử	LW-50	Trung Quốc	01	
47	Máy đầm chặt Proctor/CBR tự động	DJY-III	Trung Quốc	01	
48	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
49	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
50	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
51	Hộp ẩm	-	Việt Nam	20	
52	Bộ thiết bị giới hạn chảy	D67-F	Trung Quốc	01	
53	Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng hai mảnh (CTB)	-	Việt Nam	18	
54	Bộ thiết bị đo modul đàn hồi của cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Trung Quốc	01	
55	Bộ thiết bị xác định cường độ kéo khi ép chẻ dùng cho cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Việt Nam	02	
56	Khuôn CBR	-	Việt Nam	18	
57	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	18	
58	Bách phân kế chân dài 0.01mm	-	Trung Quốc	02	
59	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	02	
60	Bình tỷ trọng của đất 100mL	-	Việt Nam	02	
61	Máy kéo nén đa năng, kéo thép, kéo cáp	WEW - 1000B	Trung Quốc	01	
62	Bộ thiết bị modul đàn hồi	-	Trung Quốc	01	
63	Bộ gối uốn	-	Việt Nam	01	
64	Bộ gá kéo bulong	-	Việt Nam	01	
65	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
66	Lưỡi cắt sắt + đá	-	Việt Nam	01	
67	Bộ thiết bị kim lún nhựa đường tự động	DF-6	Trung Quốc	01	
68	Bộ thiết bị hóa mềm của nhựa đường	DF-12	Trung Quốc	01	
69	Bộ thiết bị giãn dài của nhựa	SY-1.5	Trung Quốc	01	

70	Máy đầm Marshall tự động	KD	Việt Nam	01	
71	Gá nén mẫu Mashall	-	Việt Nam	01	
72	Đế từ xoay gắn đồng hồ so (bách phân kế)	-	Việt Nam	02	
73	Bể ổn nhiệt	DHC-57	Trung Quốc	01	
74	Máy chiết nhựa ly tâm	T16.106	Việt Nam	01	
75	Máy hút chân không	-	Trung Quốc	01	
76	Bình tỷ trọng bê tông nhựa	-	Việt Nam	02	
77	Kích tháo mẫu bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
78	Rọ thí nghiệm độ chảy của bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
79	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
80	Kích thủy lực	MH-20	Trung Quốc	01	
81	Bộ thiết bị đo E bằng cần Benkelmal	-	Trung Quốc	01	
82	Bộ thiết bị đo chiều dày lớp mạ	PosiTector 6000	Mỹ	01	
83	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	-	Việt Nam	01	
84	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	04	
85	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100/90/80/75/70/63/60/50/40/37.5/31.5 /25/20/19/16/12.5/10/9.5/6.3/5/4.75 /2.5/2.36/2/1.7/1.25/1.18/1/0.63/0.6/0.5 /0.425/0.315/0.3/0.25/0.16/0.15/0.14/0.1/ 0.09/0.08/0.045/0.075/đáy(02)/nắp(02)	-	Trung Quốc	46	
86	Tủ sấy	101-4A	Trung Quốc	01	
87	Lò nung	SX ₂ -4-10	Trung Quốc	01	
88	Cốc nung	-	Việt Nam	10	
89	Cân điện tử 30 kg	HAW-30A	Trung Quốc	02	
90	Cân điện tử 15 kg	GS-HAW15	Trung Quốc	01	
91	Cân điện tử 6200g/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
92	Cân điện tử 210g/0.0001g	PA214C	Nhật	01	
93	Bộ thiết bị bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	

94	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
95	Nhiệt kế điện tử	TP300	Trung Quốc	02	
96	Thước kẹp cải tiến	-	Trung Quốc	01	
97	Thước kẹp điện tử	1108-200	Đài Loan	01	
98	Thước lá 1,0m	MC	Trung Quốc	01	
99	Thước lá 0.5m	-	Việt Nam	01	
100	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	02	
101	Ống đong 500 ml	-	Việt Nam	03	
102	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	02	
103	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	03	
104	Bình Δ 1000 ml	-	Việt Nam	01	
105	Ống pipet (10ml)	-	Việt Nam	01	
106	Cốc mỏ thủy tinh 1000ml	-	Việt Nam	04	
107	Máy khoan bê tông nhựa	-	Trung Quốc	01	
108	Mũi khoan liên ống đường kính D101mm	-	Trung Quốc	02	
109	Mũi khoan liên ống đường kính D50mm	-	Trung Quốc	02	
110	Hóa chất	-	Việt Nam	05	
111	Khay tôn 0.55*0.4*0.07(m)	-	Việt Nam	20	
112	Khay tôn 1*1 m	-	Việt Nam	01	
113	Khay nhôm 20*10cm	-	Việt Nam	30	
114	Khay nhôm 15*25*5 (cm)	-	Việt Nam	30	
115	Bếp ga mini	-	Việt Nam	05	
116	Bộ bếp ga đôi	-	Việt Nam	02	
117	Búa cao su	-	Việt Nam	03	
118	Xe rửa	-	Việt Nam	02	

119	Xô nhựa ủ mẫu	-	Việt Nam	10	
120	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	01	
121	Búa chim	-	Việt Nam	02	
122	Muôi xúc mẫu tiêu chuẩn	-	Việt Nam	03	
123	Bay vuông loại to	-	Việt Nam	03	
124	Bay nhọn loại to	-	Việt Nam	03	
125	Búa sắt	-	Việt Nam	01	
126	Cốc inox	-	Việt Nam	03	
127	Nivo cân bằng bột nước	-	Việt Nam	01	
128	Bộ dụng cụ tháo, mở mẫu	-	Việt Nam	01	
129	Bộ lục giác	-	Việt Nam	01	
130	Bàn gỗ làm việc	-	Việt Nam	04	
131	Ghế nhựa làm việc	-	Việt Nam	06	
132	Ghế xuân hòa	-	Việt Nam	06	
133	Máy in	-	Việt Nam	01	
134	Máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
135	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	01	
136	Cục phát wifi	-	Việt Nam	01	
137	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	02	
138	Xe máy	-	Việt Nam	01	
139	Ô tô	-	Việt Nam	01	
140	Ghế nhựa thấp	-	Việt Nam	03	
141	Quạt cây	-	Việt Nam	03	
142	Bình chữa cháy + Biển hiệu tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy	-	Việt Nam	01	
143	Giường tầng	-	Việt Nam	03	

144	Tủ đông	-	Việt Nam	01	
145	Container 20 feet + điều hòa kèm theo	-	Việt Nam	02	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐCBNL-TCI ngày 01 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mở địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Văn Đạo	1982	+ Kỹ sư xây dựng cầu đường, số: 035512 do Trường Đại học Đà Nẵng cấp ngày 12/04/2012. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 178/QĐ.75A.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 24/03/2025.	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	14 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vật liệu công trình giao thông, số: 211/QĐ.97.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 31/03/2025. + Chứng nhận quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDCT, số: 6-30/BDKTNV do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 18/09/2013. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16110/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023.		
3	Hồ Thanh Bình	1979	+ Kỹ sư xây dựng công trình, số: 317345 do Trường ĐH Cần Thơ cấp ngày 10/06/2005. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15473/2018/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 20/04/2018. + Chứng nhận thử nghiệm đất xây dựng, thử nghiệm vật liệu làm nền và móng đường, số: 8932/ĐT.07 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp ngày 28/12/2007.	Thí nghiệm viên	19 năm
4	Trần Tuấn Anh	1992	+ Cao đẳng xây dựng dân dụng và công nghiệp, số: A115649 do Trường ĐH xây dựng miền Trung cấp ngày 02/10/2017. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-011/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-053/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.	Thí nghiệm viên	05 năm
5	Trần Tâm Huy	1997	+ Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng, số: XDT52.0002320 do Trường ĐH xây dựng miền Trung cấp ngày 20/01/2021. + Chứng nhận xác định các tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường, số: 7013-A2647B/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới 24/12/2020.	Thí nghiệm viên	06 năm